**CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÍN DỤNG VÀ THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG**

* 1. **Cơ sở lý luận về tín dụng**
     1. Khái niệm tín dụng

Tại Việt Nam, “theo quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của thống đốc NHNN ban hành về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng thì quy định *cho vay là một hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng giao cho khách hàng sử dụng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và thời gian nhất định theo thoả thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi”.*

Theo Luật các tổ chức tín dụng Việt Nam năm 2010 thì tín dụng được hiểu là việc thoả thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.

“*Tín dụng ngân hàng là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ ngân hàng cho khách hàng trong một thời hạn nhất định với một khoản chi phí nhất định*” (Nguyễn Minh Kiều 2009, tr.23),

Nguyên tắc cấp tín dụng của các ngân hàng bao gồm:

* Khách hàng vay vốn phải sử dụng vốn đúng mục đích vay vốn đã quy định trong hợp đồng tín dụng mà khách hàng ký với ngân hàng.
* Khách hàng vay vốn phải thanh toán nợ gốc và nợ lãi đúng thời hạn cam kết trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký với ngân hàng.
  + 1. Quy trình tín dụng ngân hàng

Quy trình tín dụng là tổng hợp các nguyên tắc, quy định của ngân hàng trong việc cấp tín dụng. Quy trình tín dụng là quá trình cấp tín dụng của ngân hàng bao gồm nhiều giai đoạn và có quan hệ chặt chẽ với nhau; mang tính chất liên hoàn, theo một trình tự nhất định, kết quả của giai đoạn trước là cơ sở để thực hiện giai đoạn tiếp theo. Trong mỗi giai đoạn lại gồm nhiều công việc được thực hiện theo hệ thống những nguyên tắc và những quy định.

Theo tác giả, quy trình tín dụng có thể chia thành 2 giai đoạn là giai đoạn xét duyệt tín dụng và giai đoạn triển khai cấp tín dụng. Trong đó, giai đoạn xét duyệt tín dụng là giai đoạn để ra quyết định đồng ý hay từ chối cho vay đối với khách hàng; giai đoạn triển khai cấp tín dụng (đối với khách hàng được phê duyệt cho vay) là giai đoạn khách hàng và ngân hàng ký kết các văn kiện tín dụng, ngân hàng chuyển giao vốn cho khách hàng và kiểm soát sau cho vay.

Các bước của quy trình tín dụng căn bản bao gồm:

Thứ nhất, tiếp nhận hồ sơ vay vốn của khách hàng và đề xuất tín dụng: “Là khâu đầu tiên của quy trình tín dụng, được thực hiện ngay sau khi CVQHKH tiếp xúc với khách hàng có nhu cầu vay vốn. Khâu này thu thập thông tin làm cơ sở để thực hiện các khâu sau” (Lê Trung Hiếu (2014), Tài liệu giảng dạy môn Tín dụng ngân hàng, Đại học Trà Vinh)

Thứ hai, phân tích, thẩm định khách hàng: “Kiểm tra tính chân thật của hồ sơ vay vốn mà khách hàng cung cấp nhằm phân tích khả năng hiện tại và tiềm tàng của khách hàng về khả năng sử dụng vốn, khả năng hoàn trả và khả năng thu hồi vốn vay cả gốc và lãi, đồng thời tìm ra những tình huống có nguy cơ dẫn đến rủi ro cho ngân hàng, định lượng khả năng kiểm soát rủi ro và đưa ra các giải pháp phòng ngừa và hạn chế các thiệt hại có thể xảy ra” (Lê Trung Hiếu (2014), Tài liệu giảng dạy môn Tín dụng ngân hàng, Đại học Trà Vinh)

Thứ ba, quyết định tín dụng và ký kết các văn kiện tín dụng: “Quyết định tín dụng là quyết định cho vay hoặc từ chối cho vay đối với một hồ sơ vay vốn của khách hàng. Đây là khâu quan trọng vì nó ảnh hưởng rất lớn đến các khâu sau và ảnh hưởng đến uy tín và hiệu quả hoạt động tín dụng của ngân hàng” (Lê Trung Hiếu (2014), Tài liệu giảng dạy môn Tín dụng ngân hàng, Đại học Trà Vinh). Sau quyết định cấp tín dụng, ngân hàng và khách hàng sẽ cùng nhau xác lập giao dịch thông qua việc ký kết các văn kiện tín dụng (khế ước nhận nợ, hợp đồng thế chấp, hợp đồng tín dụng…)

Thứ tư, giải ngân: Ngân hàng thực hiện chuyển vốn cấp tín dụng cho khách hàng để thực hiện phương án vay vốn. Khách hàng cần cung cấp các chứng từ chứng minh mục đích làm căn cứ cho ngân hàng giải ngân.

Thứ năm, giám sát tín dụng: Ngân hàng thực hiện kiểm tra sau giải ngân, nhằm đảm bảo tiền vay được sử dụng đúng mục đích đã cam kết và phát hiện sớm các vấn đề rủi ro có thể xảy ra sau cho vay.

“Cuối cùng, thanh lý hợp đồng tín dụng: Đây là khâu kết thúc của quy trình tín dụng. Khâu này gồm có các công việc thu nợ gốc và lãi, tái xét hợp đồng tín dụng và thanh lý hợp đồng tín dụng.”

Quy trình tín dụng là cơ sở cho việc phân định trách nhiệm và quyền hạn và chỉ rõ mối quan hệ của từng bộ phận liên quan trong hoạt động tín dụng.

* + 1. Vai trò của hoạt động tín dụng ngân hàng

Trong điều kiện nền kinh tế nước ta hiện nay, tín dụng có các vai trò sau:

*+ Thứ nhất:* Đáp ứng nhu cầu vốn để duy trì quá trình sản xuất được liên tục đồng thời góp phần đầu tư phát triển kinh tế.

Việc phân phối vốn tín dụng đã góp phần điều hoà vốn trong toàn bộ nền kinh tế, tạo điều kiện cho quá trình sản xuất được liên tục. Tín dụng còn là cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư. Nó là động lực kích thích tiết kiệm đồng thời là phương tiện đáp ứng nhu cầu về vốn cho đầu tư phát triển.

Trong nền kinh tế sản xuất hàng hoá, tín dụng là một trong những nguồn vốn hình thành vốn lưu động và vốn cố định của doanh nghiệp, vì vậy tín dụng đã góp phần động viên vật tư hàng hoá đi vào sản xuất, thúc đẩy tiến bộ khoa học kỹ thuật đẩy nhanh quá trình tái sản xuất xã hội.

*+Thứ hai:* Thúc đẩy quá trình tập trung vốn và tập trung sản xuất.  
Hoạt động của ngân hàng là tập trung vốn tiền tệ tạm thời chưa sử dụng, trên cơ sở đó cho vay các đơn vị kinh tế. Mặt khác quá trình đầu tư tín dụng được thực hiện một cách tập trung, chủ yếu là cho các xí nghiệp lớn, những xí nghiệp kinh doanh hiệu quả.

*+ Thứ ba:* Tín dụng là công cụ tài trợ cho các ngành kinh tế kém phát triển và ngành kinh tế mũi nhọn.

Trong thời gian tập trung phát triển nông nghiệp và ưu tiên cho xuất khẩu … Nhà nước đã tập trung tín dụng để tài trợ phát triển các ngành đó, từ đó tạo điều kiện phát triển các ngành khác.

*+ Thứ tư:* Góp phần tác động đến việc tăng cường chế độ hạch toán kinh tế của các doanh nghiệp.

Đặc trưng cơ bản của vốn tín dụng là sự vận động trên cơ sở hoàn trả và có lợi tức, nhờ vậy mà hoạt động của tín dụng đã kích thích sử dụng vốn có hiệu quả. Bằng cách tác động như vậy, đòi hỏi các doanh nghiệp khi sử dụng vốn tín dụng phải quan tâm đến việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giảm chi phí sản xuất, tăng vòng quay của vốn, tạo điều kiện nâng cao doanh lợi của doanh nghiệp.

*+ Thứ năm:* Tạo điều kiện để phát triển các quan hệ kinh tế với nước ngoài.  
Trong điều kiện kinh tế “mở”, tín dụng đã trở thành một trong những phương tiện nối liền các nền kinh tế các nước với nhau.

* + 1. Rủi ro trong hoạt động tín dụng ngân hàng

Theo Điều 2 Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 20/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, ”Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết”.

Rủi ro trong hoạt động tín dụng có các đặc điểm sau:

1. Rủi ro tín dụng cso tính chất đa dạng và phức tạp

Tính chất đa dạng và phức tạp của rủi ro tín dụng biểu hiện ở sự đa dạng và phức tạp của các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng, cũng như các hậu quả do rủi ro tín dụng gây ra. Nhận thức và vận dụng đặc điểm này khi thực hiện phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng cần ap dụng đồng bộ nhiều biện pháp, không chủ quan với bất cứ một dấu hiệu rủi ro nào. Bên cạnh đó, trong quá trình xử lý hậu quả rủi ro tín dụng cần xuất phát từ nguyên nhân, bản chất và hậu quả của rủi ro để đưa ra biện pháp phù hợp.

1. Rủi ro tín dụng có tính tất yếu

Cac chuyên gia kinh tế đều cho rằng hoạt động kinh doanh ngân hàng thực chất là quản lý rủi ro (trong đó, chủ yếu là rui ro tín dụng) ở mức độ phù hợp để đạt được mức lợi nhuận tương ứng. Do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến rủi ro, đặc biệt do không thể có được thông tin cân xứng về việc sử dụng vốn vay cho hoạt động kinh doanh của khách hàng vay, nên bất cứ khoản cho vay nào cũng tiềm ẩn nguy cơ rủi ro đối với hoạt động tín dụng của ngân hàng. Vì vậy, trong quá trình cấp tín dụng cho khách hàng, các ngân hàng cần chủ động có các biện pháp thích hợp để xác định rủi ro, định lượng rủi ro, quản lý rủi ro và kiểm soát rủi ro.

1. Rủi ro tín dụng có thể dự báo trước hoặc không thể dự báo

* Các rủi ro có thể dự báo trước: danh mục cho vay hay đầu tư của một ngân hàng luôn luôn có một số khoản thất thoát tiềm tàng chưa được xác định. Tuy nhiên, nếu giả định rằng các đặc điểm chung của danh mục cho vay nhìn chung vẫn giống nhau trong một giai đoạn hợp lý thì các ngân hàng có thể dự báo các khoản thất thoát này với một mức độ tương đối chính xác bằng cách nghiên cứu các đặc điểm diễn biến của danh mục cho vay theo thời gian.
* Các rui rro không thể dự báo trước: có nhiều sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các ngân hàng, các cú sốc ngoại sinh do các điều kiện chưa phát sinh tại thời điểm ký kết một thoả thuận kinh doanh,... là những nguyên nhân có thể dẫn đến rủi ro mà các ngân hàng không thể dự báo trước.
  1. **Cơ sở lý luận về thẩm định tín dụng**
     1. Khái niệm thẩm định tín dụng

Thẩm định cấp tín dụng của NHTM được quy định tại Điều 32, Thông tư 13/2018/TT-NHNN (có hiệu lực từ ngày 01/01/2019), theo đó:

*“1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện thẩm định tín dụng đảm bảo tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:*

*a) Xác định cụ thể người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng, khách hàng và người có liên quan;*

*b) Căn cứ kết quả xếp hạng tín nhiệm của khách hàng (nếu có), bao gồm cả xếp hạng tín nhiệm tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;*

*c) Đánh giá tính đầy đủ về hồ sơ, tình trạng pháp lý và khả năng thu hồi của tài sản bảo đảm đối với trường hợp cấp tín dụng có tài sản bảo đảm;*

*d) Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh đối với các khoản cấp tín dụng có bảo lãnh của bên thứ ba.*

*2. Trong quá trình thẩm định, trường hợp sử dụng các kênh thông tin khác ngoài ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải kiểm tra chất lượng thông tin và tính độc lập của kênh thông tin với bên được cấp tín dụng”*

Theo tác giả Phạm Thị Ngân Hà (2017), Nâng cao chất lượng cho vay đối với khách hàng cá nhân tại NHTM cổ phần Quân đội, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Học viện Ngân hàng, Hà Nội: *“Phân tích/thẩm định tín dụng đối với khách hàng là việc rà soát, thu thập và xử lý thông tin một cách khoa học thông qua sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích nhằm kiểm tra, đánh giá mức độ tin cậy và rủi ro về mặt kinh tế đối với doanh nghiệp/cá nhân cũng như một phương án hay một dự án sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp/cá nhân đã đề xuất nhằm phục vụ cho việc ra quyết định cấp tín dụng của ngân hàng. Do đó mục tiêu của phân tích tín dụng là xác định rủi ro và các biện pháp hạn chế rủi ro trước, trong và sau khi cấp tín dụng”*

Theo tác giả Phan Thị Thu Hà (Giáo trình Quản trị Ngân hàng thương mại, NXB Giao thông vận tải): *“Thẩm định tín dụng là quá trình tổ chức thu thập và xử lý thông tin thông qua việc sử dụng các công cụ kỹ thuật và kỹ năng để phân tích, đánh giá khách hàng một cách toàn diện, thống nhất và tuân thủ các quy định pháp luật nhằm làm cơ sở đưa ra quyết định cấp tín dụng”*

Căn cứ nhận định về thẩm định tín dụng của một số tác giả và quy định của pháp luật, theo tác giả, có thể hiểu: Thẩm định tín dụng là một khâu trong quy trình tín dụng, trong đó sử dụng các công cụ kỹ thuật phân tích nhằm kiểm tra, đánh giá mức độ tin cậy của những thông tin khách hàng cung cấp và đánh giá rủi ro ngân hàng có thể gặp phải nhằm phục vụ cho việc ra quyết định cấp tín dụng.

* + 1. Vai trò, mục đích của thẩm định tín dụng

“Thẩm định tín dụng nói chung giúp khách hàng lựa chọn được phương án kinh doanh hoặc phương án tài trợ nhu cầu vốn tiêu dùng tốt nhất; hỗ trợ đắc lực cho các cơ quan quản lý của nhà nước đánh giá được sự cần thiết và tính phù hợp của dự án đối với các quy hoạch phát triển chung của ngành, địa phương và cả nước trên các mục tiêu, quy mô, quy hoạch và hiệu quả; xác định được sự lợi hại của dự án khi đi vào hoạt động trên các khía cạnh: Công nghệ, ô nhiễm môi trường, và các lợi ích kinh tế xã hội khác; giúp các nhà tài chính ra quyết định chính xác về cho vay hoặc tài trợ dự án…”

“Thẩm định tín dụng giúp ngân hàng đánh giá một cách chính xác và trung thực khả năng trả nợ của khách hàng, mức độ tin cậy của phương án tiêu dùng hoặc sản xuất kinh doanh mà khách hàng đã lập và nộp cho ngân hàng khi làm thủ tục vay vốn; phân tích và đánh giá được mức độ rủi ro có thể xảy đến với ngân hàng.”

“Thẩm định tín dụng tốt góp phần nâng cao đạo đức nghề nghiệp của nhân viên ngân hàng, góp phần hạn chế tiêu cực”

“Mục đích cuối cùng của thẩm định tín dụng là giúp cho ngân hàng ra phán quyết tín dụng, giảm được xác suất 2 loại sai lầm trong quyết định cho vay đó là cấp tín dụng cho dự án, khoản vay xấu, khoản vay có nhiều rủi ro và từ chối cấp tín dụng cho khoản vay tốt.”

* + 1. Nguồn thông tin để thẩm định tín dụng

Để công tác thẩm định tín dụng được thực hiện tốt, bên cạnh việc hoàn thiện quy trình thẩm định, chất lượng chuyên môn của các cán bộ thẩm định thì còn một yếu tố quan trọng nữa, đó là thông tin phục vụ công tác thẩm định. Việc khai thác được những nguồn thông tin đầy đủ, kịp thời và có độ tin cậy cao về khoản vay và khách hàng vay sẽ giúp quá trình thẩm định nhanh chóng và kết quả thẩm định chính xác hơn. Thông thường, một số nguồn thông tin dưới đây sẽ được khai thác khi thẩm định một khoản tín dụng:

* + - 1. Nguồn thông tin từ khách hàng vay vốn

Thông tin từ khách hàng là những thông tin cụ thể và chính diện nhatá mà cán bộ tín dụng có thể thu thập được trong quá trình thẩm định, đồng thời là những cơ sở đầu tiên để đánh giá về khách hàng. Để chứng minh tính xác thực của thông tin, ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng cung cấp những chứng từ, tài liệu cụ thể và những tài liệu này phải đảm bảo trung thực, phản ảnh đúng tình hình thực tế khách hàng trên mọi phương diện, nếu không thì việc phân ơtích, nhận định và đánh giá sẽ bị sai lệch, gây hậu quả xấu. Để đảm bảo, tài liệu do khách hàng cung cấp phải được xác nhận, hoặc minh chứng bởi cơ quan chức năng có thẩm quyền, ngoài ra cán bộ thẩm định cũng phải khẳng định tính trung thực, hợp pháp, hợp lý của nguồn tài liệu do khách hàng cung cấp trước khi tiến hành thẩm định.

Thông thường trong một bộ hồ sơ tín dụng, khách hàng cần cung cấp những tài liệu sau:

* Hồ sơ pháp lý: bao gồm những giấy tờ pháp lý, cung cấp các thông tin về nhân thân của khách hàng như:

+ Đối với khách hàng cá nhân: chứng minh nhân dân/căn cước công dân, sổ hộ khẩu/xác nhận nhân khẩu, sổ tạm trú/ xác nhận tạm trú, đăng ký kết hôn/xác nhận tình trạng hôn nhân/quyết định ly hôn, giấy khai sinh, giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy phép hành nghề, các văn bản công nhận tư cách tổ hợp tác, tư cách dân sự...

+ Đối với khách hàng doanh nghiệp: đăng ký kinh doanh, điều lệ, Quyết định bổ nhiệm/ Biên bản họp bầu các thành viên trong ban lãnh đạo (người đại diện theo pháp luật) và Kế toán trưởng (người phụ trách kế toán), Biên bản họp Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Văn bản đồng ý về việc đề nghị cấp tín dụng tại ngân hàng.

* Hồ sơ tài chính: các giấy tờ chứng minh nguồn thu nhập của khách hàng, đây là cơ sở quan trọng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng trong tương lai.

+ Đối với khách hàng cá nhân: mỗi nguồn thu nhập có thể chứng minh bằng các giấy tờ khác nhau như: nguồn thu từ lương (hợp đồng lao động/các loại quyết định công tác, sao kê lương ngân hàng, bảng lương, xác nhận lương...); nguồn thu từ hộ kinh doanh cá thể (sổ sách ghi chép, hoá đơn đầu ra/đầu vào kinh doanh....);

+ Đối với khách hàng doanh nghiệp: báo cáo tài chính công ty, điều lệ công ty...

* Hồ sơ phương án sử dụng vốn: đối với mỗi mục đích vay, khách hàng cần đưa ra những chứng từ phù hợp thể hiện nguồn vốn vay từ ngân hàng sẽ được sử dụng đúng mục đích, ví dụ như hợp đồng mua xe/mua nhà/mua vật dụng gia đình, kế hoạch sản xuất kinh doanh/dự án đầu tư...
* Hồ sơ tài sản bảo đảm: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đăng ký xe ô tô, sổ tiết kiệm...

Ngoài các tài liệu do khách hàng cung cấp, những thông tin có được từ phái khách hàng trong quá trình giao tiếp, trao đổi cũng rất quan trọng, vì qua đó, cán bộ tín dụng có thể so sánh, đối chiếu với thông tin trên tài liệu, từ đó có cái nhìn sâu sát hơn, cũng như đánh giá được mức độ trung thực, đáng tin cậy của những tài liệu từ khách hàng. Nhìn chung nguồn thông tin từ khách hàng được đánh giá là tiết kiệm được nhiều thời gian, chi phí cho phía ngân hàng do khách hàng sẽ là người chủ động cung cấp theo yêu cầu, tuy nhiên tính xác thực của thông tin lại không cao.

* + - 1. Nguồn thông tin từ Ngân hàng cấp tín dụng

Ngay bản thân ngân hàng cấp tín dụng cũng có những cơ sở dữ liệu, nguồn thông tin đáng kể cung cấp cho quá trình thẩm định tín dụng.

* Các quyết định, văn bản hướng dẫn, sổ tay tín dụng và các tài liệu khác liên quan đến hoạt động tín dụng. Những tài liệu cần phải được tham chiếu và tuân thủ trong quá trình thực hiện công tác thẩm định.
* Mỗi ngân hàng đều có một cơ sở dữ liệu khách hàng, bao gồm các thông tin lịch sử giao dịch, các điều tra, đánh giá về khách hàng theo nhóm, độ tuổi, ngành nghề, ... hỗ trợ rất tốt cho hoạt động thẩm định tín dụng. Tuy nhiên, hiện tại, NHCSXH chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu này, mà chỉ mới có thông tin khách hàng và những món vay mà họ đã và đang vay tại NHCSXH.
  + - 1. Nguồn thông tin từ Ngân hàng Nhà nước

Có nhiều nguồn thông tin chính thống, độ chính xác cao từ phía Ngân hàng Nhà nước mà các ngân hàng có thể sử dụng trong quá trình thẩm định tín dụng của mình.

Tiêu biểu nhât là thông tin từ Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia (CIC) – Cơ quan chức năng sự nghiệp Nhà nước, trực thuộc Ngân hàng Nhà nước. Trung tâm CIC có chức năng thu nhận, lưu trữ, phân tích, xử lý, dự báo thông tin tín dụng phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước, đồng thời chia sẻ thông tin giữa các tổ chức tín dụng nhằm ngân ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng, góp phần đảm bảo an toàn hoạt động hệ thống ngân hàng. Hiện nay, 100% các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phi ngân hàng đã gửi thông tin về Trung tâm Thông tin Tín dung Quốc gia, trung tâm hiện lưu trữ trên 49 triệu hồ sơ của gần 20 triệu khách hàng vay. Các loại thông tin lưu trữ trong kho dữ liệu thông tin của trung tâm được cập nhật định kỳ 3 ngày đối với dữ liệu phát sinh, hàng tháng đối với dữ liệu không có biến động và được lưu trữ trong vòng 5 năm. Đây là nguồn thông tin đầy đủ, minh bạch, cập nhật kịp thời, có độ tin cậy cao về lịch sử tín dụng của khách hàng, do vậy có ý nghĩa rất quan trọng trong thẩm định tín dụng.

Bên cạnh đó, các quy định, hướng dẫn, chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước cũng là cốt lõi để các ngân hàng dựa vào đó vận hành, xây dựng quy trình thẩm định của mình. Ví dụ như một số tài liệu mang tính pháp lý và tuânt hủ tuyêt đối trong hoạt động ngân hàng như Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 2010, Luật các tổ chức tín dụng 2010, các nghị định của chính phủ, các quyết định của thủ tướng/Bộ, Ban ngành/UBND, các thông tư hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước... Đây là những căn cứ bất di bất dịch phải tuân thủ, nghiêm cấm vận dụng tuỳ tiện trong quá trình thẩm định.

* + - 1. Các nguồn thông tin khác

Để hỗ trợ công tác thẩm định tín dụng khách quan và hiệu quả hơn, có thể căn cứ vào các nguồn thông tin, tài liệu khác như thông tin từ các cơ quan nhà nước khác như Bộ Tài chính, các cơ quan ngang bộ; thông tin từ các tổ chức tín dụng khác; thông tin trên các trang điện tử trong nước và nước ngoài, các thông tin báo chí... nếu biết khai thác những nguồn thông tin này cũng sẽ giúp ích rất nhiều cho công tác thẩm định.

* + 1. Các nội dung thẩm định tín dụng

#### Thẩm định tư cách khách hàng vay vốn

“Thẩm định tư cách của khách hàng là thẩm định hồ sơ pháp lý và thẩm định tư cách của khách hàng vay vốn”.

*Thứ nhất, thẩm định hồ sơ pháp lý của khách hàng* bao gồm:

* Tính đầy đủ của hồ sơ pháp lý theo quy định của ngân hàng.

\* Đối với khách hàng cá nhân thì cần cung cấp các giấy tờ pháp lý sau:

* Chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu/chứng minh nhân dân quân đội của khách hàng và của vợ/chồng khách hàng;
* Sổ hộ khẩu/sổ tạm trú của khách hàng và của vợ/chồng khách hàng;
* Đăng ký kết hôn hoặc xác nhận tình trạng hôn nhân.

\* Đối với khách hàng là hộ kinh doanh thì cần cung cấp:

* Giấy phép đăng ký hộ kinh doanh;
* Chứng chỉ hành nghề (đối với một số ngành nghề yêu cầu theo quy định của pháp luật);
* Hồ sơ về hóa đơn, sổ sách bán hàng, chứng từ đóng thuế,...
* Thẩm định năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của chủ hộ kinh doanh để xác định khách hàng có đủ điều kiện thực hiện các giao dịch với ngân hàng không.
* Thẩm định tư cách đại diện theo pháp luật thông qua việc khách hàng cung cấp các văn bản, giấy tờ chứng minh khách hàng có đủ tư cách đại diện theo quy định của pháp luật.
* Thẩm định thời gian hoạt động của hộ kinh doanh có phù hợp với quy định cho vay của ngân hàng không.
* Thẩm định nơi cư trú /nơi đăng ký tạm trú hoặc địa chỉ sổ hộ khẩu của khách hàng, thẩm định nơi đăng ký trên giấy phép kinh doanh của khách hàng để phục vụ cho quá trình quản lý, giám sát và thu hồi nợ sau khi giải ngân.
* Thẩm định giấy phép hành nghề có còn thời hạn không, có phù hợp với ngành nghề kinh doanh theo yêu cầu của pháp luật không.

*Thứ hai, thẩm định tư cách của khách hàng:*

\* Đối với các khách hàng cá nhân vay vốn thì uy tín, năng lực của khách hàng rất quan trọng, nó ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ và trách nhiệm trong việc trả nợ hàng tháng cho ngân hàng. Một khách hàng cá nhân đáp ứng được điều kiện về tài chính, mục đích vay vốn, tài sản bảo đảm nhưng uy tín không tốt, thái độ hợp tác không tích cực trong quá trình thẩm định thì cán bộ thẩm định cần xem xét lại khách hàng để ngân hàng không gặp rủi ro tín dụng do khách hàng cố ý không trả nợ hoặc cố tình trì hoãn việc trả nợ.

#### Thẩm định mục đích vay vốn của khách hàng

Việc đánh giá mục đích vay vốn của khách hàng xem có được pháp luật cho phép không và phù hợp với các sản phẩm ngân hàng đang tài trợ không sẽ giúp ngân hàng xác định rõ nguồn gốc của việc cấp vốn cho khách hàng có đúng pháp luật và khách hàng có sử dụng đúng mục đích không, hay cố tình giả mạo hồ sơ để vay vốn ngân hàng vào mục đích khác.

Đối với khách hàng là hộ kinh doanh hay cá nhân tự doanh thì nếu việc cấp vốn để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như: sửa chữa cơ sở kinh doanh hay bổ sung vốn lưu động,… thì thẩm định mục đích vay vốn để đánh giá tính khả thi và hiệu quả kinh tế mang lại cho hộ kinh doanh. Nhằm ước lượng được rủi ro có thể xảy ra từ việc hiệu quả kinh doanh không đạt sẽ dẫn tới việc chậm trả nợ hàng tháng cho Ngân hàng.

#### Thẩm định khả năng tài chính của khách hàng

Nguồn tài chính của khách hàng có thể là thu nhập từ lương, thưởng, các nguồn khác như cho thuê nhà, từ hoạt động sản xuất kinh doanh,…Thẩm định tính ổn định và tính pháp lý của các nguồn thu như các giấy tờ chứng minh thu nhập của khách hàng có tin cậy và hợp pháp không để cán bộ thẩm định phân loại các nguồn thu nhằm xác định nguồn trả nợ của khách hàng.

Ngoài các thông tin khách hàng cung cấp, cán bộ thẩm định cần có các kỹ năng để tìm hiểu và đánh giá tình hình tài chính của khách hàng như: xem xét tình hình vay nợ và trả nợ của khách hàng tại các tổ chức tín dụng thông qua trung tâm thông tin tín dụng CIC, tìm hiểu về ngành nghề của khách hàng, hay xác minh các thông tin mà khách hàng cung cấp qua các phương tiện thông tin đại chúng, bạn bè, đồng nghiệp, đối tác,…để đảm bảo tính xác thực của các thông tin, giấy tờ khách hàng cung cấp.

#### Thẩm định tài sản bảo đảm

Theo nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm thì “*Tài sản bảo đảm do các bên thoả thuận và thuộc sở hữu của bên có nghĩa vụ hoặc thuộc sở hữu của người thứ ba mà người này cam kết dùng tài sản đó để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ đối với bên có quyền. Tài sản bảo đảm có thể là tài sản hiện có, tài sản hình thành trong tương lai và được phép giao dịch”.*Tài sản bảo đảm của khách hàng sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của khách hàng tại ngân hàng. Nó giúp ngân hàng phòng ngừa và hạn chế được các rủi ro trong quá trình cho vay. Và nó là nguồn thu nợ thứ cấp trong trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ cho ngân hàng. Do vậy, khi thẩm định tài sản bảo đảm cán bộ thẩm định cần chú trọng các nội dung chính sau:

* Thẩm định tính pháp lý của tài sản bảo đảm đối chiếu với các văn bản luật như nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm, Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005,…và các văn bản quy định về việc giao nhận tài sản bảo đảm của ngân hàng. Xác định các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu của chủ tài sản có hợp pháp và có tranh chấp không, …Từ đó xác định giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng có đáp ứng đủ các điều kiện pháp lý để được ngân hàng nhận không.
* Thẩm định tính thanh khoản của tài sản bảo đảm: tính thanh khoản của tài sản bảo đảm phải cao để dễ dàng và nhanh chóng trong việc thanh lý tài sản, tránh tình trạng tính thanh khoản của tài sản thấp khiến ngân hàng khó khăn hoặc không phát mại được tài sản bảo đảm gây ứ đọng vốn của ngân hàng.
* Xác định chính xác giá trị thực tế của tài sản, giá trị tài sản bảo đảm phải lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm và các biến động về giá trị tài sản trước sự thay đổi của môi trường kinh tế xã hội để từ đó làm căn cứ xác định giá trị khoản vay.. Tùy vào tính thanh khoản và rủi ro khi nhận tài sản bảo đảm mà các ngân hàng sẽ quy định các mức cho vay dựa trên tài sản bảo đảm của khách hàng.

Căn cứ vào kết quả thẩm định tài sản bảo đảm của khách hàng, cán bộ thẩm định đề xuất các biện pháp để theo dõi chặt chẽ tình hình biến động của tài sản bảo đảm trong tương lai.

#### Ước lượng rủi ro và đề xuất các biện pháp kiểm soát rủi ro

Trong quá trình vay vốn của khách hàng tại Ngân hàng, nhằm kiểm soát và hạn chế được các rủi ro tín dụng có thể xảy ra thì việc ước lượng rủi ro tín dụng của khoản vay sẽ giúp ngân hàng dự đoán được khả năng thu hồi nợ khi đưa ra quyết định cấp tín dụng cho khách hàng. Căn cứ vào việc thẩm định tư cách khách hàng, tình hình tài chính, mục đích vay vốn và tài sản bảo đảm của khách hàng để đánh giá được mức độ rủi ro có thể xảy ra làm căn cứ quyết định cho vay.

Hiện nay,để lượng hóa được mức độ rủi ro khách hàng mang lại cho Ngân hàng thì việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng cá nhân của các Ngân hàng sẽ giúp sàng lọc các khách hàng có nhu cầu vay vốn nhằm hạn chế được rủi ro tín dụng.

“Hệ thống xếp hạng tín dụng cá nhân là hệ thống đánh giá chấm điểm khách hàng tự động thông qua các chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu phi tài chính”. Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng như nhóm chỉ tiêu về thu nhập của khách hàng, giá trị tài sản tích lũy, giá trị tài sản bảo đảm, các khoản vay của khách hàng tại các tổ chức tín dụng,… ứng với mỗi chỉ tiêu là mức điểm khác nhau theo thứ tự ưu tiên của từng ngân hàng. Cụ thể, gồm 10 hạng có mức độ rủi ro giảm dần là AAA, AA, A; BBB, BB, B; CCC, CC, C; D tương ứng với chính sách tín dụng áp dụng cho từng hạng khác nhau.

Những nguồn thông tin sử dụng để chấm điểm khách hàng là các nguồn thông tin từ phía khách hàng cung cấp, , từ các tổ chức khác như trung tâm thông tin tín dụng CIC, từ các đối tác, cơ quan nơi khách hàng đã và đang làm việc, từ phương tiện thông tin đại chúng,…Chất lượng nguồn thông tin ảnh hưởng rất lớn đến kết quả chấm điểm và xếp loại khách hàng nên cán bộ thẩm định phải thẩm định chính xác các thông tin trước khi chấm điểm.

* 1. **Chất lượng thẩm định tín dụng**
     1. Quan điểm về chất lượng thẩm định tín dụng

Chất lượng là một thuật ngữ trừu tượng nên hiện nay chưa có một khái niệm chung nào cho thuật ngữ này mà có rất nhiều các cách hiểu khác nhau về chất lượng. Một số các khái niệm về chất lượng như sau:

*Thứ nhất, “theo ISO 8402: 1999 về quản lý chất lượng và đảm bảo chất lượng – thuật ngữ và định nghĩa* thì chất lượng là tập hợp các đặc tính của một thực thể (đối tượng) tạo cho thực thể (đối tượng) đó khả năng thỏa mãn những nhu cầu đã nêu ra hoặc nhu cầu tiềm ẩn”.

*Thứ hai, “theo tiêu chuẩn ISO 9000:2005về hệ thống quản lý chất lượng - cơ sở và từ vựng* thì chất lượng là mức độ của một tập hợp các đặc tính vốn có đắp ứng các yêu cầu”.

*Thứ ba, “theo từ điển thuật ngữ kinh tế học của Nhà xuất bản từ điển bách khoa Hà Nội năm 2001* thì chất lượng là toàn bộ các đặc tính của một hàng hóa hay dịch vụ đáp ứng được yê cầu của người mua. Vật liệu, kiểu dáng và kỹ thuật chế biến…là những đặc điểm quan trọng của chất lượng ảnh hưởng đến việc người tiêu dùng mua sản phẩm đó”.

Từ các khái niệm về chất lượng thì dưới góc độ ngân hàng: “*chất lượng thẩm định tín dụng là mức độ tin cậy, tính khoa học, tính thực tiễn của các kết quả thẩm định hồ sơ vay vốn của khách hàng dựa trên cơ sở các nguồn thông tin sử dụng cho công tác thẩm định đáng tin cậy, các giả định có căn cứ thuyết phục kết hợp với việc áp dụng các phương pháp, quy trình thẩm định linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng khách hàng sao cho thời gian và chi phí thẩm định là thấp nhất”.*

* + 1. Một số tiêu chí đánh giá chất lượng thẩm định tín dụng
       1. Các chỉ tiêu định lượng

*Thứ nhất, thời gian và chi phí thẩm định tín dụng cá nhân*

Sự cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng hiện nay không chỉ có yếu tố về lãi suất, sản phẩm dịch vụ, thủ tục vay vốn,…mà yếu tố về thời gian xử lý một khoản vay nhanh hay chậm cũng ảnh hưởng khá nhiều. Chính vì vậy, để nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng thì rút ngắn thời gian thẩm định tín dụng sẽ ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các ngân hàng. Thời gian thẩm định phải nhanh chóng, đảm bảo quy định về thời gian thẩm định theo quy định của ngân hàng nhưng vẫn đảm bảo thực hiện đúng quy trình thẩm định của ngân hàng.

*Thứ hai, chi phí thẩm định tín dụng cá nhân*

Trong suốt quá trình thực hiện công tác thẩm định khách hàng sẽ phát sinh một số khoản chi phí cơ bản như sau:

* Chí phí nhân lực tổ chức thực hiện thẩm định tín dụng cá nhân;
* Chi phí đi đường, ăn ở, … để thẩm định khách hàng
* Chi phí mua thông tin về khách hàng như: tra cứu CIC và một số các kênh thông tin khác.
* Chi phí khấu hao tài sản cố định, công nghệ phục vụ cho hoạt động thẩm định khách hàng.

Chất lượng thẩm định tín dụng được coi là hiệu quả khi không tốn quá nhiều chi phí và thời gian cho công tác thẩm định mà vẫn có được các thông tin chính xác và tin cậy. Tức là, thời gian thẩm định ngắn, chi phí thấp nhưng vẫn đảm bảo các yêu cầu của thẩm định tín dụng

*Thứ ba, chất lượng và hiệu quả của việc thẩm định tín dụng cá nhân*

Chất lượng tín dụng cá nhân của ngân hàng được thể hiện qua các chỉ tiêu định lượng về dư nợ, tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu và nợ có khả năng mất vốn, các chỉ tiêu phản ánh thu nhập từ hoạt động tín dụng cá nhân của ngân hàng. Chi tiết như sau:

* *Chỉ tiêu tổng dư nợ cá nhân của ngân hàng:* phản ánh quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng cá nhân của ngân hàng. Chỉ tiêu này càng cao có nghĩa là hoạt động cho vay cá nhân của ngân hàng ngày càng phát triển, được khách hàng tin tưởng lựa chọn.
* *Chỉ tiêu về tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu, nợ có khả năng mất vốn của :* phản ánh tình trạng chất lượng tín dụng cá nhân của ngân hàng. Cách tính cụ thể như sau:
* *Tình hình nợ quá hạn của KHCN:* “Theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng thì nợ quá hạn là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn. Như vậy, nợ quá hạn gồm các khoản nợ thuộc nhóm 2,3,4,5 theo quy định của quyết định này. Dư nợ quá hạn của KHCN là các khoản nợ của các KHCN được phân loại thuộc nhóm nợ 2,3,4,5 theo quy định của quyết định 493/2005/QĐ-NHNN”. Các công thức tính phản ánh tình hình nợ quá hạn của các KHCN:

Chỉ tiêu này cho biết số dư nợ KHCN bị quá hạn chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng dư nợ cho vay của ngân hàng.

Chỉ tiêu trên cho biết cứ 100 đồng tín dụng cá nhân cho vay ra của ngân hàng thì có bao nhiêu đồng bị quá hạn.

Hai chỉ tiêu trên phản ánh chất lượng tín dụng cá nhân của ngân hàng. Chỉ số này càng cao thì chất lượng tín dụng cá nhân của ngân hàng càng thấp.

* *Tình hình nợ xấu của các KHCN:* “Theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng thì nợ xấu là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Quy định này. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ là tỷ lệ để đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng”.

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng dư nợ cho vay của toàn ngân hàng số nợ xấu chiếm bao nhiêu phần trăm.

Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng dư nợ cho vay thì có bao nhiêu đồng nợ xấu.

Hai chỉ tiêu này càng cao thì chất lượng tín dụng càng kém, hoạt động thẩm định tín dụng cá nhân của ngân hàng chưa đạt được hiệu quả cao và ngược lại.

* *Tình hình rủi ro mất vốn:* phản ánh mức độ rủi ro tín dụng cá nhân của các ngân hàng. Nó thể hiện qua 2 chỉ tiêu sau:

*Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cá nhân so với tổng dư nợ cá nhân kỳ báo cáo:*

“Theo Quyết định 493/2005/TT-NHNN ngày 22/04/2005 về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD thì *dự phòng rủi ro là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của tổ chức tín dụng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.* Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cá nhân cho biết tỷ lệ phần trăm dư nợ cá nhân được trích lập dự phòng.Chỉ số này càng cao cho thấy chất lượng các khoản tín dụng cá nhân của ngân hàng kém, khả năng thu hồi vốn kém và ngược lại”.

“Nợ mất vốn là các khoản vay thuộc nhóm 5 theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN tức là các khoản vay được đánh giá là không có khả năng thu hồi đã được các ngân hàng dử dụng quỹ dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đồng thời đưa ra ngoại bảng để theo dõi”. Tỷ lệ này phản ánh cứ 100 đồng dư nợ cá nhân thì có bao nhiêu đồng mất vốn. Tỷ lệ này càng cao thì số nợ cho vay bị mất của ngân hàng càng cao. Chất lượng tín dụng cá nhân của ngân hàng càng kém và ngược lại.

*Chỉ tiêu về lợi nhuận từ hoạt động tín dụng cá nhân:* nguồn thu từ hoạt động tín dụng đối với các ngân hàng thương mại tại Việt Nam chiếm tới 90% tổng thu của ngân hàng. Một khoản tín dụng hiệu quả sẽ giúp ngân hàng thu được các khoản lãi và hạn chế các chi phí phát sinh trong suốt quá trình vay vốn của khách hàng. Lợi nhuận từ hoạt động tín dụng cá nhân càng cao thì chất lượng tín dụng cá nhân cao và ngược lại.

* + - 1. Các chỉ tiêu định tính

*Thứ nhất, sự hài lòng của khách hàng*

Sự hài lòng của khách hàng bao gồm: sản phẩm tín dụng có đa dạng và phong phú không, chất lượng dịch vụ của ngân hàng có tốt không, tư vấn cho các khách hàng có tận tình và chu đáo không,…Cụ thể như trong quá trình thẩm định khách hàng, cán bộ thẩm định cần phải hỗ trợ khách hàng một cách nhanh chóng, tránh gây phiền hà cho khách hàng, đề xuất các phương án để hạn chế rủi ro cho khách hàng và ngân hàng trong quá trình vay vốn. Mức độ hài lòng của khách hàng trong quá trình vay vốn tại ngân hàng sẽ phản ánh chất lượng thẩm định tín dụng, mức độ hài lòng càng cao thì chất lượng thẩm định tín dụng càng tăng và ngược lại.

*Thứ hai, sự tuân thủ các quy định của ngân hàng và pháp luật về quy trình thẩm định của cán bộ thẩm định.*

Sự tuân thủ các quy định của ngân hàng và pháp luật về hoạt động thẩm định tín dụng là rất quan trọng, nó đảm bảo công tác thẩm định được thực hiện theo đúng định hướng, quy định của ngân hàng, hạn chế các rủi ro trong quá trình thẩm định tín dụng. Vì vậy, cán bộ thẩm định cần nghiêm túc thực hiện đúng quy trình, quy định mà ngân hàng đã xây dựng thể hiện trong các văn bản pháp lý liên quan đến hoạt động thẩm định tín dụng.

*Thứ ba, tính khoa học của quy trình thẩm định tín dụng*

Các ngân hàng hiện nay đều ban hành một quy trình thẩm định tín dụng nói chung và quy trình thẩm định tín dụng cho từng đối tượng khách hàng nói riêng. Một quy trình thẩm định tín dụng phải mang tính khoa học, hợp lý, phân chia rõ quyền hạn, trách nhiệm của từng cán bộ, phòng ban. Có như vậy mới giúp hoạt động thẩm định tín dụng được diễn ra đúng hướng và đem lại hiệu quả cao trong công tác thẩm định tín dụng của ngân hàng.

* + 1. Quan điểm về nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng

Hiện tại, không có một thang đo lường chung hay một hệ thống chỉ tiêu chung về nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng. Nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng phụ thuộc vào quan điểm của mỗi cá nhân, tổ chức tín dụng ở những góc độ nhìn nhận và đánh giá khác nhau.

Theo quan điểm cá nhân của nhóm nghiên cứu thì nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng được hiểu là sự đánh giá chính xác các hồ sơ vay vốn với thời gian thẩm định nhanh nhất và chi phí thẩm định thấp nhất. Sự đánh giá chính xác hồ sơ vay vốn thể hiện ở kết quả của khoản vay so với những tính toán dự trù ban đầu, các kết quả thẩm định có mức độ tin cậy cao, phù hợp với quy trình quy định của từng ngân hàng và cuối cùng là khoản vay đó được trả gốc lãi đúng hạn. Từ đó sẽ làm cho rủi ro của khoản vay là thấp nhất.

Một số tiêu chí đánh giá nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng đứng trên quan điểm của nhóm nghiên cứu là quy trình thẩm định, thời gian thẩm định, chi phí thẩm định, những sai sót và lỗi trong thẩm định phê duyệt và rõ nét là tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ.

* + 1. Các nhân tố ảnh hưởng chất lượng thẩm định
       1. Nhân tố chủ quan

*Thứ nhất, quy trình thẩm định của các ngân hàng*

“Quy trình thẩm định là hệ thống các bước tổ chức, thực hiện, các yêu cầu và các phân công về trách nhiệm, quyền hạn của từng bộ phận trong công tác thẩm định và cho vay. Nó là kim chỉ nam cho các cá nhân, phòng ban quy chiếu thực hiện xuyên suốt trong suốt quá trình thẩm định và cho vay của ngân hàng”. Quy trình thẩm định tín dụng khoa học sẽ giúp các cán bộ thẩm định dễ dàng áp dụng, tránh tình trạng chỉ quy định chung chung dẫn đến không thống nhất và hiểu sai lệch trong quá trình áp dụng gây ảnh hưởng đến chất lượng công tác thẩm định tín dụng của ngân hàng.

*Thứ hai, quản lý công tác thẩm định tín dụng của ngân hàng.*

Nhằm phát hiện kịp thời những sai sót, gian lận trong quá trình thẩm định để có biện pháp phòng ngừa và xử lý đảm bảo hiệu quả trong công tác thẩm định tín dụng thì việc quản lý một cách khoa học, chặt chẽ sự tuân thủ các quy trình, quy định của ngân hàng và trách nhiệm, quyền hạn của từng cá nhân, phòng ban trong quá trình thẩm định rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến rủi ro tín dụng của Ngân hàng

*Thứ ba, chất lượng nguồn nhân lực*

Các cán bộ thẩm định cần có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng cần thiết để đánh giá khách hàng một cách khách quan và chính xác nhất. Ngoài ra, cán bộ thẩm định cần có đạo đức nghề nghiệp, không bị chi phối và tác động của các yếu tố khác khi thẩm định khách hàng. Vì vậy, chất lượng nguồn nhân lực có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng thẩm định khách hàng của ngân hàng.

*Thứ tư, tổ chức khai thác thông tin khách hàng*

Nguồn thông tin sử dụng khi phân tích, đánh giá khách hàng là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng thẩm định tín dụng của Ngân hàng. Nếu nguồn thông tin chính xác, kịp thời sẽ đưa ra các quyết định tín dụng đúng đắn và biện pháp hạn chế rủi ro trong quá trình vay vốn của khách hàng. Chính vì vậy, khai thác thông tin khách hàng một cách đầy đủ, chính xác sẽ nâng cao chất lượng công tác thẩm định tín dụng.

*Thứ năm, yếu tố trang thiết bị và công nghệ thông tin*

Nếu ngân hàng cung cấp đầy đủ các trang thiết bị và công nghệ hiện đại như : hệ thống chấm điểm và xếp hạng tín dung, tra cứu thông tin khách hàng, ngành nghề lĩnh vực làm việc của khách hàng, quản lý khách hàng,…thì sẽ giúp công tác thẩm định tín dụng được diễn ra nhanh chóng và dễ dàng, tiết kiệm được thời gian, công sức của các cán bộ thẩm định.

* + - 1. Nhân tố khách quan

*Thứ nhất,yếu tố khách hàng vay vốn:* một khách hàng vay vốn có tư cách đạo đức tốt, trung thực và hợp tác với Ngân hàng trong quá trình thẩm định khách hàng ảnh hưởng lớn đến chất lượng thẩm định tín dụng của Ngân hàng. Nếu khách hàng cố tình cung cấp các giấy tờ giả mạo, các thông tin sai lệch sẽ khiến cho kết quả thẩm định tín dụng không chính xác dẫn đến rủi ro tín dụng tăng cao.

*Thứ hai, môi trường kinh tế xã hội:*

* *Môi trường kinh tế:* Gồm các yếu tố như tăng trưởng, lạm phát, tỷ giá…Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và của ngân hàng nói riêng chịu ảnh hưởng rất lớn từ môi trường kinh tế. Như vậy, nếu tình hình kinh tế không thuận lợi thì hoạt động kinh doanh của ngân hàng hay hoạt động tín dụng sẽ bị trì trệ, ngân hàng sẽ khó khăn hơn trong việc tìm kiếm khách hàng mới và quản lý nợ quá hạn do các khách hàng cũ không có khả năng trả nợ. Khi đó, vai trò của thẩm định tín dụng khách hàng rất quan trọng trong việc đánh giá, dự báo các rủi ro có thể xảy ra khi điều kiện kinh tế xã hội có nhiều biến động.
* *Môi trường chính trị, xã hội:* Gồm các yếu tố về chính trị, an sinh xã hội, trình độ dân trí, thói quen tiêu dùng của dân cư,…Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh muốn phát triển thì môi trường chính trị, xã hội phải ổn định mới có thể giúp các doanh nghiệp, hộ kinh doanh hạn chế rủi ro chính trị và hoạt động có hiệu quả, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng thu nhập cho cán bộ nhân viên từ đó giúp ngân hàng hạn chế được rủi ro tín dụng. Trong công tác thẩm định tín dụng, để ước lượng mức độ rủi ro tín dụng và đề ra các biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng của khách hàng đó, cán bộ thẩm định cần phân tích nguồn thu của khách hàng có chịu sự tác động của môi trường chính trị, xã hội không và dự báo môi trường kinh tế, xã hội trong quá trình vay vốn. Có như vậy, chất lượng công tác thẩm định tín dụng mới được nâng cao.
* *Môi trường tự nhiên:* cụ thể là thiên tai, lũ lụt, hạn hán,…nó tác động trực tiếp đến các ngành sản xuất kinh doanh phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên như ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Nếu môi trường tự nhiên thuận lợi sẽ thúc đẩy phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hơn nữa thu nhập của lao động thuộc ngành này được đảm bảo hơn. Như vậy, để kết quả thẩm định khách hàng được chính xác thì cán bộ thẩm định khi thẩm định khách hàng vay vốn cá nhân hay hộ kinh doanh thuộc lĩnh vực này cần lưu ý đến yếu tố môi trường tự nhiên để phân tích và đánh giá một cách khách quan tình hình thực tế của khách hàng.

*Thứ hai, môi trường pháp lý:* là tổng hợp các cơ chế, chính sách của pháp luật , các văn bản pháp luật chi phối hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế. Môi trường pháp lý khoa học, không chồng chéo sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp và các ngân hàng hạn chế được rủi ro trong quá trình hoạt động kinh doanh, nhất là khi phát sinh các tranh chấp. Vì vậy, một môi trường pháp lý thuận lợi và khoa học sẽ là cơ sở cho các ngân hàng xây dựng, triển khai các văn bản, quy trình, quy định liên quan đến hoạt động thẩm định tín dụng của ngân hàng.

* 1. **Bài học kinh nghiệm từ các ngân hàng thương mại**

**CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**2.1. Quá trình hình thành và phát triển của Ngân hàng Chính sách xã hội**

2.1.1. Sơ lược quá trình hình thành và phát triển

Tại Nghị quyết số 05-NQ/HNTW, ngày 10/6/1993 Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII, về việc tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, Đảng ta chủ trương có chế độ tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ chính sách, vùng nghèo, vùng dân tộc thiểu số, vùng cao, vùng căn cứ cách mạng; mở rộng hình thức cho vay thông qua tín chấp đối với các hộ nghèo…

Để thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Đảng và Chiến lược quốc gia về xóa đói giảm nghèo, năm 1995, Chính phủ đã thành lập Quỹ cho vay ưu đãi hộ nghèo với số vốn ban đầu là 400 tỷ đồng, do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Ngoại thương và Ngân hàng Nhà nước đóng góp. Quỹ được sử dụng cho vay hộ nghèo thiếu vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất ưu đãi, mức cho vay 500.000 đồng/hộ, người vay không phải bảo đảm tiền vay.

 Từ kinh nghiệm thực tiễn thực hiện Quỹ cho vay ưu đãi hộ nghèo, ngày 31/8/1995, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 525/QĐ-TTg về việc thành lập Ngân hàng Phục vụ người nghèo, đặt trong Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (NHNo&PTNT Việt Nam), hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, để cung cấp nguồn vốn ưu đãi cho hộ nghèo thiếu vốn sản xuất. Với mô hình tổ chức được triển khai đồng bộ từ Trung ương đến địa phương trên cơ sở tận dụng bộ máy và mạng lưới sẵn có của NHNo&PTNT Việt Nam, Ngân hàng Phục vụ người nghèo đã thiết lập được kênh tín dụng riêng để hỗ trợ tài chính cho các hộ nghèo ở Việt Nam với các chính sách tín dụng hợp lý, giúp hộ nghèo có vốn sản xuất, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, từng bước làm quen với nền sản xuất hàng hoá và có điều kiện thoát khỏi đói nghèo. Tuy nhiên, từ bộ phận quản trị đến bộ phận điều hành của Ngân hàng Phục vụ người nghèo đều làm việc theo chế độ kiêm nhiệm nên rất ít thời gian để nghiên cứu những vấn đề thực tiễn, hạn chế công việc nghiên cứu đề xuất chính sách, cơ chế quản lý điều hành. Mọi hoạt động về nghiên cứu, đề xuất cơ chế chính sách đều giao cho ban điều hành nghiên cứu soạn thảo trong khi ban điều hành đang thuộc NHNo&PTNT Việt Nam. Như vậy, không tách được chức năng hoạch định chính sách và điều hành theo chính sách.

 Hơn nữa, bên cạnh Ngân hàng Phục vụ người nghèo, nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước hỗ trợ người nghèo và các đối tượng chính sách khác còn được giao cho nhiều cơ quan Nhà nước, hội đoàn thể và Ngân hàng thương mại Nhà nước cùng thực hiện theo các kênh khác nhau, làm cho nguồn lực của Nhà nước bị phân tán, chồng chéo, trùng lắp, thậm chí cản trở lẫn nhau. Bên cạnh nguồn vốn cho vay hộ nghèo được Ngân hàng Phục vụ người nghèo và NHNo&PTNT Việt Nam thực hiện thì thực tế còn có: nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm do Kho bạc Nhà nước quản lý và cho vay; nguồn vốn cho vay đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn do Ngân hàng Công thương thực hiện; nguồn vốn cho vay ưu đãi các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III miền núi, các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 của Chính phủ …

 Việc hình thành các nguồn vốn cho vay chính sách nằm rải rác ở nhiều tổ chức tài chính với cơ chế quản lý khác nhau đã gây nhiều trở ngại cho quá trình kiểm soát của Nhà nước, không tách bạch được tín dụng chính sách với tín dụng thương mại. Để triển khai Luật các tổ chức tín dụng trong việc thực hiện chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách; các nghị quyết của Đại hội Đảng IX, nghị quyết kỳ họp thứ 6 Quốc hội khoá X về việc sớm hoàn thiện tổ chức và hoạt động của NHCSXH, tách tín dụng ưu đãi ra khỏi tín dụng thương mại; đồng thời thực hiện cam kết với Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ tiền tệ thế giới (IMF) về việc thành lập Ngân hàng Chính sách; ngày 04/10/2002, Chính phủ ban hành Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg về việc thành lập NHCSXH trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo, tách khỏi NHNo&PTNT Việt Nam.

Sau khi có Quyết định thành lập, Ban lãnh đạo NHCSXH nhanh chóng sắp xếp bộ máy, mạng lưới hoạt động và ngày 11/3/2003, NHCSXH chính thức khai trương, đi vào hoạt động.

2.1.2. Mạng lưới hoạt động

2.1.3. Cơ cấu tổ chức

Mô hình tổ chức quản lý của NHCSXH có tính đặc thù nhằm huy động sức mạnh tổng hợp về chính trị, xã hội nhằm thực hiện mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo:

1. Quản trị NHCSXH là Hội đồng quản trị gồm: 12 thành viên trong đó có 9 thành viên kiêm nhiệm và 3 thành viên chuyên trách. Chủ tịch Hội đồng quản trị là thành viên chuyên trách, 9 thành viên kiêm nhiệm đều là Thứ trưởng hoặc cấp tương đương Thứ trưởng của Ngân hàng Nhà nước; Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn; Ủy ban dân tộc, Văn phòng Chính phủ và phó chủ tịch Hội nông dân Việt Nam, Phó chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam.

+ Tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đều thành lập Ban đại diện Hội đồng quản trị do chủ tịch hoặc phó chủ tịch ủy ban nhân dân cùng cấp làm trưởng Ban.

+ Cơ cấu quản trị và điều hành theo mô hình hiện nay của NHCSXH thể hiện vai trò chỉ đạo tập trung của Chính phủ nhằm phối hợp hoạt động của các bộ ngành có liên quan từ trung ương đến địa phương để thực hiện mục tiêu chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo.

1. Bộ phân điều hành có trách nhiệm tổ chức quản lý vốn, đưa vốn đến đúng đối tượng, hướng dẫn đối tượng sử dụng vốn vay theo quy định của Chính phủ.
2. Các Tổ chức chính trị xã hội nhận ủy thác từng phần, làm cầu nối giữa NHCSXH với hệ thống khách hàng là người nghèo thông qua việc thành lập các Tổ Tiết kiệm và vay vốn. Tổ chức chính trị xã hội còn có nhiệm vụ phổ biến tuyên truyền chính sách tín dụng ưu đãi, các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, chuyển giao khoa học kỹ thuật để hộ vay sử dụng vốn có hiệu quả hơn.
3. Tổ Tiết kiệm và vay vốn là những nhóm hộ vay do các tổ chức chính trị thành lập có nhiệm vụ cùng nhau vay vốn, hỗ trợ nhau, trao đổi kinh nghiệm sản xuất, phát huy sức mạnh tập thể, thực hành tiết kiệm và hoàn trả nợ gốc và lãi cho NHCSXH.

NHCSXH là tổ chức tín dụng hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận. Hoạt động trước mắt chủ yếu là kênh dẫn vốn từ Ngân sách Nhà nước để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, nhưng đối tượng chưa thể tiếp cận với tín dụng thương mại. Mục tiêu của NHCSXH không chỉ xóa đói giảm nghèo cho hộ nghèo mà còn góp phần kích thích phát triển kinh tế vùng nghèo, làm giảm khoảng cách giàu nghèo, giảm khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị, giữa vùng núi và đồng bằng

**BAN CHUYÊN**

**GIA TƯ VẤN**

**ỦY BAN NHÂN DÂN, BAN GIẢM NGHÈO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

**TỔ TIẾT KIỆM VÀ VAY VỐN**

**HỘI SỞ CHÍNH**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**BAN KIỂM SOÁT**

**CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ**

**BAN ĐẠI DIỆN HĐQT TỈNH, THÀNH PHỐ**

**PHÒNG GIAO DỊCH QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**

**BAN ĐẠI DIỆN HĐQT QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**

**NGƯỜI VAY**

**NGƯỜI VAY**

**NGƯỜI VAY**

**NGƯỜI VAY**

**Sơ đồ 2.1: Sơ đồ hoạt động của hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội**

*(Nguồn: Trung tâm đào tạo – Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam)*

**Ghi chú**:

Quan hệ chỉ đạo

Quan hệ báo cáo

Phối hợp

2.1.4. Tình hình phát triển của Ngân hàng Chính sách xã hội qua 17 năm hoạt động

Sau gần mười tám năm thành lập và đi vào hoạt động, NHCSXH đã kế thừa, xây dựng và phát triển trên nền tảng của mô hình tổ chức Ngân hàng Phục vụ người nghèo với phương châm: Tổ chức bộ máy quản lý, điều hành gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, xã hội hoá hoạt động tín dụng chính sách để “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, đảm bảo vốn tín dụng chínhsách của Chính phủ được quản lý chặt chẽ, cho vay đúng đối tượng được thụ hưởng.

Cho đến nay, mô hình tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của NHCSXH đã ổn định, hoạt động có hiệu quả được các cơ quan Đảng, Chính quyền, tổ chức đoàn thể từ Trung ương đến địa phương đánh giá cao. NHCSXH thực sự trở thành công cụ hữu ích của Chính phủ trong công cuộc xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế và ổn định xã hội.

***Những ưu điểm của mô hình tổ chức NHCSXH:***

Mô hình tổ chức bộ máy quản lý điều hành của NHCSXH được coi là mô hình đặc thù, khác biệt các Ngân hàng Thương mại Việt Nam ở Việt Nam và các nước trên thế giới với những ưu điểm:

*Thứ nhất*: Phát huy sức mạnh tổng hợp, khai thác được tiềm năng to lớn về trí tuệ, sức của, sức người của toàn xã hội phục vụ cho sự nghiệp xóa đói giảm nghèo, thể hiện được bản chất tốt đẹp của cộng đồng xã hội Việt Nam đối với người nghèo và các đối tượng chính sách, hướng tới mục tiêu xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

*Thứ hai:* Cơ cấu mô hình gồm 3 cấp (Trung ương, tỉnh, huyện) đã và đang phối hợp với 4 tổ chức Chính trị- xã hội phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và sức mạnh tiềm tàng từ nhân dân. Tổ chức bộ máy quản lý, điều hành gọn nhẹ, phương thức cho vay uỷ thác từng phần qua các tổ chức Chính trị - xã hội đã tiết kiệm tối đa chi phí và nhân lực cho NHCSXH và người vay vốn.

*Thứ ba:* Mô hình quản lý, điều hành NHCSXH là một mô hình quản lý mới, một kênh dẫn vốn tin cậy chuyên trách phục vụ người nghèo và các đối tượng chính sách khác, ngăn chặn ngay từ đầu tệ tham nhũng, cửa quyền của bên cho vay. Đối tượng thụ hưởng được nhận vốn vay kịp thời ngay tại nơi cư trú, đúng chế độ chính sách, đúng pháp luật, tiết kiệm chi phí quản lý ngành, giảm chi cho Ngân sách Nhà nước và người vay vốn.

Mô hình quản lý, điều hành NHCSXH hiện nay đã giảm được nhiều lao động trong biên chế bộ máy tác nghiệp vì đã có hàng vạn cán bộ, hội viên các tổ chức Chính trị - xã hội, cán bộ chính quyền, cán bộ Ban giảm nghèo cấp xã và Tổ TK&VV tham gia làm việc cho NHCSXH.

Mô hình quản lý điều hành NHCSXH hiện nay đã đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của Chính phủ giao. Để tiến kịp hệ thống Ngân hàng thương mại trong nước và khu vực, những năm tới, NHCSXH còn phải tiếp tục phấn đấu, đổi mới, xây dựng NHCSXH theo hướng hiện đại hoá.

# Trong tương lai, NHCSXH sẽ trở thành Ngân hàng lớn có mạng lưới bán lẻ lớn nhất, có tiềm lực tài chính đủ mạnh, trang thiết bị hiện đại phục vụ số lượng lớn khách hàng chủ yếu trong lĩnh vực Nông nghiệp - Nông thôn - Nông dân.

**2.2. Thực trạng chất lượng thẩm định tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội**

2.2.1. Thực trạng hoạt động thẩm định tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội

2.2.2. Thực trạng chất lượng thẩm định tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội

**2.3. Đánh giá công tác thẩm định tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội**

2.3.1. Những kết quả đạt được trong hoạt động thẩm định tại Ngân hàng Chính sách xã hội

2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân trong hoạt động thẩm định tại Ngân hàng Chính sách xã hội

**CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

**3.1. Định hướng hoạt động tín dụng nói chung và thẩm định tín dụng nói riêng của Ngân hàng Chính sách xã hội**

3.1.1. Định hướng hoạt động tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội

3.1.2. Định hướng hoạt động thẩm định tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội

**3.2. Một số giải pháp nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội**

**3.3. Một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội**

3.3.1. Kiến nghị với Chính phủ

3.3.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước

3.3.3. Kiến nghị với các Tổ chức chính trị xã hội có tham gia công đoạn uỷ thác với Ngân hàng Chính sách xã hội